

BẢN THUYẾT MINH
dự thảo Nghị quyết quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội;
mức trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội và đối tượng khó khăn
trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn

(Kèm theo Tờ trình số /TTr-UBND ngày /11/2022 của UBND tỉnh)

I. VỀ QUY ĐỊNH MỨC CHUẨN TRỢ GIÚP XÃ HỘI; MỨC TRỢ GIÚP XÃ HỘI

1. Cơ sở đề xuất mức chuẩn trợ giúp xã hội; mức trợ giúp xã hội đối với các đối tượng đã quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ

Căn cứ điều kiện kinh tế của tỉnh và khả năng cân đối của ngân sách địa phương, việc đề xuất mức chuẩn trợ giúp xã hội; mức trợ giúp xã hội bằng mức quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP đảm bảo phù hợp với điều kiện thực tế của tỉnh. Nếu đề xuất tăng mức chuẩn lên 10.000đ (tức là từ 360.000đ/tháng lên 370.000đ/tháng) cho các đối tượng đang hưởng trợ cấp hàng tháng thì dự kiến ngân sách tỉnh phải chi thêm số tiền 2.925.360.000, đồng trong 1 năm, như vậy sẽ vượt khả năng cân đối ngân sách của địa phương; đồng thời tham khảo mức chuẩn và mức trợ giúp xã hội được quy định tại Nghị quyết của HĐND các tỉnh: Cao Bằng, Lạng Sơn, Tuyên Quang, Thái Nguyên, Thái Bình thì đều không tăng mức chuẩn trợ giúp xã hội và mức trợ giúp xã hội.

Sự phù hợp của mức chuẩn trợ giúp xã hội; mức trợ giúp xã hội đề xuất trong dự thảo Nghị quyết phù hợp với mức sống tối thiểu của người dân: Căn cứ mức chuẩn trợ giúp xã hội; mức trợ giúp xã hội tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP làm cơ sở đề xuất mức chuẩn trợ giúp xã hội; mức trợ giúp xã hội trong dự thảo Nghị quyết để tương quan chính sách. Vì những đối tượng có hệ số thấp nhất là 1,0 (360.000,đồng/tháng), mức hỗ trợ này đáp ứng được một phần nhu cầu thiết yếu của con người. Do vậy, dự thảo Nghị quyết quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội; mức trợ giúp xã hội đảm bảo phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của tỉnh và phù hợp với Nghị định số 20/2021/NĐ-CP của Chính phủ.

2. Cơ sở đề xuất hỗ trợ mức chi phí mai táng khi chết tăng thêm đối với đối tượng bảo trợ xã hội đang nuôi dưỡng trong cơ sở trợ giúp xã hội

Mức chi phí mai táng khi chết đối với đối tượng bảo trợ xã hội nuôi dưỡng trong cơ sở trợ giúp xã hội quy định tại khoản 3 Điều 25 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP tối thiểu bằng 50 lần mức chuẩn (360.000đ x 50 = 18.000.000đ). Tuy nhiên, thực tế chi phí mai táng cho 01 đối tượng khi chết cao hơn mức hỗ trợ quy định, cụ thể: Chi mua quan tài 8.500.000,đồng; thuê nhân công đào huyệt, vận chuyển, chôn cất: 5.600.000,đồng; thuê thầy làm lễ 2.000.000,đồng; mua đồ tang lễ: 5.500.000,đồng. Tổng cộng: 21.600.000,đồng/người.

Như vậy, đề xuất mức chi phí mai táng tăng thêm 21.600.000,đồng-18.000.000,đồng = 3.600.000đ/người để phù hợp với thực tế, đảm bảo cho cơ sở trợ giúp xã hội thực hiện nhiệm vụ; đồng thời tham khảo Nghị quyết số 19/NQ-HĐND

ngày 14/7/2021 của HĐND tỉnh Thái Bình, trong đó quy định mức chi phí mai táng bằng 60 lần mức chuẩn trợ giúp xã hội.

II. CƠ SỞ ĐỀ XUẤT QUY ĐỊNH ĐỐI TƯỢNG KHÓ KHĂN KHÁC CHƯA QUY ĐỊNH TẠI NGHỊ ĐỊNH SỐ 20/2021/NĐ-CP

Đối với đối tượng khó khăn khác chưa quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP (quy định tại điểm b khoản 3 Điều 4 Nghị định 20/2021/NĐ-CP): Sở Lao động - Thương binh và Xã hội đã phối hợp với các huyện, thành phố rà soát số lượng người yếu thế có hoàn cảnh khó khăn trên địa bàn tỉnh chưa quy định tại Nghị định 20/2021/NĐ-CP chưa được hưởng chính sách trợ giúp xã hội của Nhà nước để làm cơ sở xây dựng Nghị quyết của HĐND tỉnh quy định chính sách hỗ trợ cho nhóm đối tượng này, giúp họ giảm bớt khó khăn trong cuộc sống. Tổng số đối tượng rà soát 211 người, trong đó: Trẻ em dưới 16 tuổi không có nguồn nuôi dưỡng 31 người; Người khuyết tật là thế hệ thứ ba của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học 33 người; Người cao tuổi từ đủ 75 đến 80 tuổi thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo đang sống tại địa bàn không thuộc xã, thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi đặc biệt khó khăn 147 người. Thực tế nhóm đối tượng nêu trên có hoàn cảnh rất khó khăn mà chưa có chính sách trợ giúp của Nhà nước quy định. Để đảm bảo quyền lợi cho nhóm đối tượng này, cần thiết xây dựng Nghị quyết HĐND tỉnh quy định chính sách hỗ trợ cho họ là phù hợp với các quy định của pháp luật. Cụ thể:

- Đối với nhóm trẻ em dưới 16 tuổi: Những trẻ em thuộc nhóm này có cha hoặc mẹ hoặc có cả cha và mẹ nhưng cha hoặc mẹ hoặc cả cha và mẹ đều là đối tượng bảo trợ xã hội hoặc là người khuyết tật. Bản thân cha, mẹ trẻ em là đối tượng nhận trợ cấp xã hội hoặc bị khuyết tật nên rất khó khăn trong việc nuôi dưỡng trẻ. Nếu nhóm trẻ em này được nhận trợ cấp hàng tháng sẽ giúp các hộ gia đình nuôi dưỡng trẻ em được tốt hơn; đồng thời giúp nhóm trẻ em này có điều kiện phát triển tốt hơn.

- Người khuyết tật là thế hệ thứ ba của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học: Đây là những người khuyết tật được xác định mức độ khuyết tật nhẹ. Bản thân họ là cháu của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học, họ bị khuyết tật nhưng chưa được hưởng chính sách trợ giúp của Nhà nước. Theo quy định tại điểm b, khoản 3 Điều 6 Thông tư số 02/2021/TT-BLĐTBXH ngày 24/6/2021 của Bộ Lao động-TB&XH hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 20/2021/NĐ-CP của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội thì HĐND tỉnh xem xét quy định đối tượng này được hưởng chính sách trợ giúp xã hội là cần thiết.

- Người cao tuổi từ đủ 75 đến 80 tuổi thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo đang sống tại địa bàn không thuộc xã, thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi đặc biệt khó khăn: Theo quy định tại Nghị định 20/2021/NĐ-CP người cao tuổi thuộc nhóm này sống ở địa bàn xã, thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi đặc biệt khó khăn đã được hưởng trợ cấp xã hội. Tuy nhiên, điều kiện kinh tế - xã hội các vùng còn lại trên địa bàn tỉnh không có sự khác biệt nhiều so với vùng đặc biệt khó khăn. Do vậy, để đảm bảo quyền lợi đối với người cao tuổi thuộc diện hộ

nghèo, hộ cận nghèo sống ở các địa bàn còn lại thì cần có chính sách trợ giúp cho nhóm đối tượng này; mặt khác, để từng bước thực hiện được mục tiêu trợ cấp hưu trí xã hội cho người cao tuổi theo quy định tại Nghị quyết 28-NQ/TW ngày 23/5/2018 của Ban Chấp hành Trung ương về cải cách chính sách bảo hiểm xã hội; việc quy định nhóm đối tượng này được hưởng chính sách trợ giúp xã hội là cần thiết, phù hợp với thực tế.

Trên thực tế vẫn còn có nhiều nhóm đối tượng có hoàn cảnh khó khăn khác cần được trợ giúp, tuy nhiên căn cứ điều kiện kinh tế- xã hội và khả năng cân đối ngân sách của tỉnh, trước mắt việc quy định chính sách trợ giúp cho các đối tượng nêu trên là rất cần thiết, phù hợp với thực tế của địa phương.

III. CƠ SỞ ĐỀ XUẤT MỨC TRỢ CẤP HÀNG THÁNG VÀ CÁC CHÍNH SÁCH TRỢ GIÚP XÃ HỘI KHÁC

1. Trẻ em dưới 16 tuổi:

- Hệ số 2,5 đối với trường hợp dưới 4 tuổi.
- Hệ số 1,5 đối với trường hợp từ đủ 4 tuổi trở lên.

Cơ sở tính hệ số: Áp dụng theo hệ số quy định tại điểm a khoản 1 Điều 6 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP. Nhóm đối tượng trẻ em dưới 16 tuổi không có nguồn nuôi dưỡng tại khoản 1 Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP là nhóm đối tượng khó khăn nhất được quy định trong Nghị định của Chính phủ về trợ giúp xã hội qua các giai đoạn. Đối với nhóm đối tượng trẻ em dưới 16 tuổi quy định trong dự thảo Nghị quyết là trẻ em dưới 16 tuổi có cha hoặc mẹ hoặc có cả cha và mẹ nhưng cha hoặc mẹ hoặc cả cha và mẹ đều là đối tượng bảo trợ xã hội hoặc là người khuyết tật. Bản thân cha, mẹ trẻ em là đối tượng nhận trợ cấp xã hội hoặc bị khuyết tật nên khả năng đảm bảo việc chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em để cho trẻ em phát triển tốt là rất khó khăn; theo Nghị định số 56/2017/NĐ-CP ngày 09/5/2017 của Chính phủ quy định nhóm trẻ em này là nhóm trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt cần được hưởng chính sách trợ giúp xã hội của nhà nước. Ngoài ra, theo quy định tại khoản 1 Điều 4 Nghị định số 67/2007/NĐ-CP ngày 13/4/2007 của Chính phủ về chính sách trợ giúp các đối tượng bảo trợ xã hội, nhóm trẻ em này thuộc diện hưởng trợ cấp hàng tháng. Tuy nhiên, trong Nghị định 136/2013/NĐ-CP ngày 21/10/2013 và Nghị định số 20/2021/NĐ-CP của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội thì nhóm trẻ em nêu trên không thuộc diện hưởng trợ cấp xã hội. Trên thực tế hoàn cảnh bản thân cha mẹ của trẻ rất khó khăn trong việc tự lo cho bản thân họ nên sẽ không đảm bảo được việc nuôi dưỡng con của họ được phát triển tốt nhất. Về mức độ khó khăn giữa 2 nhóm trẻ em này sẽ tương đồng như nhau, vì vậy cơ quan soạn thảo đề xuất quy định nhóm trẻ em nêu trong dự thảo Nghị quyết được hưởng chính sách trợ giúp xã hội và áp dụng hệ số theo quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP nhằm đảm bảo tương quan giữa các đối tượng hưởng chính sách trợ giúp của nhà nước.

2. Người khuyết tật không hưởng chính sách trợ cấp xã hội hàng tháng đối với người khuyết tật là thể hệ thứ ba của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học. Hệ số 1,0.

Áp dụng hệ số tối thiểu tương đồng với các đối tượng khác, vì đây là đối tượng khuyết tật mức độ nhẹ, nếu là người khuyết tật nặng, hoặc đặc biệt nặng thì đã được hưởng chế độ theo quy định pháp luật về người khuyết tật.

3. Người cao tuổi từ đủ 75 đến 80 tuổi thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo đang sinh sống tại các địa bàn không thuộc xã, thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi đặc biệt khó khăn. Hệ số 1,0.

Áp dụng theo hệ số quy định tại gạch đầu dòng thứ 3 từ trên xuống điểm đ khoản 1 Điều 6 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP tương đồng với nhóm đối tượng này sống ở địa bàn thuộc xã, thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi đặc biệt khó khăn

4. Việc đề xuất hỗ trợ chi phí mai táng khi chết để bảo đảm tương quan chính sách đối với các đối tượng hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng trên địa bàn. Mức hỗ trợ bằng 20 lần mức chuẩn (áp dụng mức hỗ trợ theo quy định tại khoản 2 Điều 11 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP).

IV. CƠ SỞ ĐỀ XUẤT QUY ĐỊNH TIỀN ĂN TẶNG THÊM CÁC NGÀY LỄ, TẾT, NHỮNG NGÀY BỊ ỒM PHẢI ĐIỀU TRỊ TẠI CƠ SỞ Y TẾ ĐỐI VỚI ĐỐI TƯỢNG BẢO TRỢ XÃ HỘI ĐANG NUÔI DƯỠNG, CHĂM SÓC TRONG CƠ SỞ TRỢ GIÚP XÃ HỘI CÔNG LẬP

Tiền ăn tặng thêm các ngày lễ, Tết cho các đối tượng bảo trợ xã hội đang nuôi dưỡng, chăm sóc trong cơ sở trợ giúp xã hội công lập trên địa bàn tỉnh đã thực hiện từ năm 2007 theo các Quyết định của UBND tỉnh: Quyết định số 439/QĐ-UBND ngày 20/3/2007; Quyết định số 362/QĐ-UBND ngày 26/3/2015 và Quyết định số 824/QĐ-UBND ngày 17/6/2015. Ngày 15/3/2021, Chính phủ ban hành Nghị định số 20/2021/NĐ-CP quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội, có hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2021 thay thế Nghị định số 136/2013/NĐ-CP ngày 21/10/2013 của Chính phủ. Tuy nhiên, Nghị định số 20/2021/NĐ-CP không quy định tiền ăn tặng thêm các ngày lễ, Tết; các ngày bị ốm của đối tượng bảo trợ xã hội đang nuôi dưỡng, chăm sóc trong cơ sở trợ giúp xã hội. Để đảm bảo quyền lợi cho các đối tượng đang nuôi dưỡng, chăm sóc trong cơ sở trợ giúp xã hội của tỉnh; căn cứ quy định tại khoản 4 Điều 27 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015 và điểm h khoản 9 Điều 30 Luật ngân sách Nhà nước năm 2015, tham khảo khoản 1 Điều 65 Nghị định số 116/2021/NĐ-CP ngày 21/12/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Phòng, chống ma túy, Luật Xử lý vi phạm hành chính về cai nghiện ma túy và quản lý sau cai nghiện ma túy: “1. Định mức tiền ăn hàng tháng của người cai nghiện bằng 0,8 mức lương cơ sở hiện hành. Ngày lễ, Tết dương lịch người cai nghiện được ăn thêm không quá 03 lần tiêu chuẩn ngày thường; các ngày Tết nguyên đán người cai nghiện được ăn thêm không quá 05 lần tiêu chuẩn ngày thường; chế độ ăn đối với người cai nghiện bị ốm do Giám đốc cơ sở cai nghiện bắt buộc quyết định theo chỉ định của nhân viên y tế điều trị, nhưng không thấp hơn 03 lần tiêu chuẩn ngày thường”; đồng thời tham khảo Nghị quyết HĐND tỉnh Hà Giang (Nghị quyết số 35/2021/NQ-HĐND ngày 16/7/2021) làm cơ sở xây dựng chính sách hỗ trợ tiền ăn

tăng thêm các ngày lễ, Tết; tiền ăn tăng thêm những ngày bị ốm phải điều trị tại cơ sở y tế đối với đối tượng bảo trợ xã hội đang nuôi dưỡng, chăm sóc trong cơ sở trợ giúp xã hội.

Lý do đề xuất chính sách hỗ trợ tiền ăn tăng thêm các ngày lễ, Tết; tiền ăn tăng thêm những ngày bị ốm phải điều trị tại cơ sở y tế đối với đối tượng bảo trợ xã hội đang nuôi dưỡng, chăm sóc trong cơ sở trợ giúp xã hội công lập của tỉnh: Chính sách này đã được thực hiện từ năm 2007 và chỉ thực hiện cho đối tượng bảo trợ xã hội đang nuôi dưỡng, chăm sóc trong cơ sở trợ giúp xã hội của tỉnh; theo quy định của Nhà nước, đối tượng không có nơi nương tựa thì mới được tiếp nhận vào cơ sở trợ giúp xã hội để Nhà nước bảo trợ (*đối tượng nuôi dưỡng trong cơ sở trợ giúp xã hội của tỉnh, bao gồm: Trẻ em, người cao tuổi, người khuyết tật không nơi nương tựa*), đây là nhóm đối tượng khó khăn nhất trong xã hội, cơ sở trợ giúp xã hội là nhà của họ, cho nên ngoài mức ăn hàng ngày, trong những ngày lễ, Tết, những ngày bị ốm phải điều trị tại cơ sở y tế cần thiết hỗ trợ tăng thêm mức ăn so với ngày bình thường để họ cảm nhận được sự quan tâm của Đảng, Nhà nước và chính quyền địa phương trong những ngày lễ, những ngày Tết, những ngày bị ốm; đồng thời đảm bảo chất lượng cuộc sống của họ trong cơ sở trợ giúp xã hội.

Cơ sở để xây dựng định tiền ăn tăng thêm các ngày lễ, Tết; tiền ăn tăng thêm những ngày bị ốm phải điều trị tại cơ sở y tế đối với đối tượng bảo trợ xã hội nuôi dưỡng trong cơ sở trợ giúp xã hội:

- Tiền ăn ngày thường của 01 đối tượng trong 01 tháng quy định tại khoản 1 Điều 25 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP được tính như sau: (Mức chuẩn x hệ số)/30 ngày, cụ thể:

+ Đối với trẻ em dưới 4 tuổi: $(360.000đ \times 5,0)/30 \text{ ngày} = 60.000đ/\text{ngày}$.

+ Các đối tượng từ đủ 4 tuổi trở lên: $(360.000đ \times 4,0)/30 \text{ ngày} = 48.000đ/\text{ngày}$

- Căn cứ tình hình thực tế mức ăn theo tiêu chuẩn hàng ngày và tham khảo các quy định đã nêu ở trên, UBND tỉnh đề xuất tiền ăn tăng thêm các ngày lễ, Tết; tiền ăn tăng thêm những ngày bị ốm phải điều trị tại cơ sở y tế đối với đối tượng bảo trợ xã hội đang nuôi dưỡng, chăm sóc trong cơ sở trợ giúp xã hội, như sau:

+ Ngày lễ, tết Dương lịch 06 ngày: Ngày tết Dương lịch (ngày 01 tháng 01 dương lịch); ngày Giỗ Tổ Hùng Vương (ngày 10 tháng 3 âm lịch); ngày Giải phóng Miền Nam thống nhất đất nước (ngày 30 tháng 4 dương lịch); ngày Quốc tế Lao động (ngày 01 tháng 5 dương lịch); ngày Quốc khánh 02 ngày (ngày 02 tháng 9 dương lịch và 01 ngày liền kề trước hoặc sau): Tiền ăn tăng thêm bằng 03 lần tiền ăn tiêu chuẩn ngày thường.

+ Ngày tết Nguyên đán 05 ngày: Tiền ăn tăng thêm bằng 04 lần tiền ăn tiêu chuẩn ngày thường.

+ Đối tượng bảo trợ xã hội bị ốm phải điều trị tại cơ sở y tế: Tiền ăn tăng thêm bằng 02 lần tiền ăn tiêu chuẩn ngày thường.

V. DỰ KIẾN NGUỒN KINH PHÍ THỰC HIỆN

1. Đối với đối tượng tại cộng đồng: 1.037.520.000đ

1.1. Trẻ em dưới 16 tuổi: 209.520.000,đồng

- Trẻ em dưới 16 tuổi 31 người: 209.520.000,đồng, trong đó:

+ Trẻ em dưới 4 tuổi: 02 người x 900.000,đồng/người/tháng x 12 tháng = 21.600.000,đồng;

+ Trẻ em từ đủ 4 tuổi trở lên: 29 người x 540.000,đồng/người/tháng x 12 tháng = 187.920.000,đồng.

1.2. Người khuyết tật không hưởng trợ cấp đối với người khuyết tật, là thế hệ thứ ba của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học 33 người): 142.560.000,đồng.

33 người x 360.000,đồng/người/tháng x 12 tháng = 142.560.000,đồng.

1.3. Người cao tuổi từ đủ 75 đến 80 tuổi thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo đang sống tại địa bàn không thuộc xã, thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi đặc biệt khó khăn (147 người): 635.040.000,đồng

147 người x 360.000,đồng/người/tháng x 12 tháng = 635.040.000,đồng.

1.4. Hỗ trợ chi phí mai táng: 50.400.000đ

Trên cơ sở báo cáo kết quả thực hiện chính sách trợ giúp xã hội năm 2021, số đối tượng BTXH hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng trên địa bàn tỉnh 13.445 người, số người chết 444 người (số người chết chiếm 3,3% trên tổng số đối tượng BTXH hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng). Mức hỗ trợ mai táng phí cho một đối tượng bảo trợ xã hội khi chết quy định tại khoản 2 Điều 11 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP tối thiểu bằng 20 lần mức chuẩn (360.000đ x 20lần = 7.200.000đ).

Đối tượng đề nghị hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng trong dự thảo Nghị quyết khoảng 211 người, nếu tính theo tỷ lệ như trên thì dự kiến hỗ trợ mai táng phí khoảng 07 người/năm. Kinh phí hỗ trợ mai táng phí dự kiến khoảng 7.200.000đ x 7 người = 50.400.000đ/năm

2. Đối với đối tượng đang chăm sóc, nuôi dưỡng trong cơ sở trợ giúp xã hội công lập: 138.468.000đồng

2.1. Tiền ăn tăng thêm các ngày lễ, Tết; tiền ăn tăng thêm những ngày bị ốm phải điều trị tại cơ sở y tế: 127.668.000,đồng.

- Tiền ăn tăng thêm các ngày lễ, tết Dương lịch (06 ngày): Tiền ăn tăng thêm bằng 03 lần tiêu chuẩn tiền ăn ngày thường: 48.528.000,đồng, trong đó:

+ Trẻ em dưới 4 tuổi (09 người): 6.480.000,đồng;

+ Các đối tượng từ đủ 4 tuổi trở lên (73 người): 42.048.000,đồng.

- Tiền ăn tăng thêm thêm ngày tết Nguyên đán (05 ngày): Tiền ăn tăng thêm bằng 04 lần tiêu chuẩn tiền ăn ngày thường: 60.660.000,đồng, trong đó:

+ Trẻ em dưới 4 tuổi (09 người): 8.100.000,đồng;

+ Các đối tượng từ đủ 4 tuổi trở lên (73 người): 52.560.000,đồng

- Tiền ăn tăng thêm những ngày bị ốm phải điều trị tại cơ sở y tế: Tiền ăn tăng thêm bằng 02 lần tiêu chuẩn tiền ăn ngày thường: 18.480.000,đồng.

Dự kiến mỗi năm chi phí cho đối tượng bị ốm phải đi điều trị tại cơ sở y tế khoảng 50 lượt người (trẻ em dưới 4 tuổi khoảng 20 lượt người; người từ 4 tuổi trở lên khoảng 30 lượt người), mỗi đợt điều trị trung bình 07 ngày:

+ Trẻ em dưới 4 tuổi: 8.400.000,đồng;

+ Các đối tượng từ đủ 4 tuổi trở lên: 10.080.000,đồng.

2.2. *Hỗ trợ chi phí mai táng khi chết đối với đối tượng bảo trợ xã hội nuôi dưỡng trong cơ sở trợ giúp xã hội tăng thêm bằng 10 lần mức chuẩn trợ giúp xã hội so với quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP là (Nghị định số 20/2021/NĐ-CP quy định mức hỗ trợ tối thiểu bằng 50 lần mức chuẩn trợ giúp xã hội): 10.800.000,đồng.*

Dự kiến một năm chi phí mai táng khoảng 03 đối tượng x 3.600.000, đồng/người =10.800.000,đồng (chi phí mai táng dự kiến tăng thêm một năm).

Dự thảo Nghị quyết ghi: Hỗ trợ chi phí mai táng khi chết đối với đối tượng bảo trợ xã hội đang chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở trợ giúp xã hội công lập trên địa bàn tỉnh bằng 60 lần mức chuẩn trợ giúp xã hội.

Như vậy, dự kiến tổng kinh phí thực hiện nghị quyết trong 01 năm: 1.175.988.000đ (Một tỷ, một trăm bảy mươi năm triệu, chín trăm tám mươi tám nghìn đồng).

Kinh phí thực hiện do ngân sách tỉnh bảo đảm và các nguồn hợp pháp khác./.

(Có biểu chi tiết dự kiến kinh phí kèm theo)

BIỂU DỰ KIẾN KINH PHÍ

(Kèm theo Thuyết minh đề nghị xây dựng Nghị quyết quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội; mức trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội và đối tượng khó khăn khác trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn)

TT	Nội dung	Số người	ĐANG THỰC HIỆN		ĐỀ XUẤT		Kinh phí đảm bảo thực hiện sau khi Nghị quyết được thông qua (đồng)
			Mức trợ giúp xã hội (đồng)	Thành tiền (đồng)	Mức trợ giúp xã hội (đồng)	Thành tiền (đồng)	
I	TRỢ GIÚP XÃ HỘI THƯỜNG XUYÊN ĐỐI VỚI ĐỐI TƯỢNG TẠI CỘNG ĐỒNG					1.037.520.000	1.037.520.000
1	Trẻ em dưới 16 tuổi					209.520.000	209.520.000
	Dưới 4 tuổi (2,5 x 360.000đ/tháng)	2	0	0	900.000	21.600.000	21.600.000
	Từ đủ 4 tuổi trở lên (1,5 x 360.000đ/tháng)	29	0	0	540.000	187.920.000	187.920.000
2	Người khuyết tật không hưởng chính sách ưu đãi người có công với cách mạng, trợ cấp xã hội hàng tháng, trợ cấp bảo hiểm xã	33	0	0	360.000	142.560.000	142.560.000

	hội hàng tháng là thể hệ thứ 3 của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học (1,0 x 360.000đ/tháng)						
3	Người cao tuổi từ đủ 75 đến 80 tuổi thuộc diện hộ nghèo, cận nghèo đang sinh sống tại các địa bàn không thuộc thôn, xã đặc biệt khó khăn (1,0x 360.000đ/tháng)	147			360.000	635.040.000	635.040.000
4	Hỗ trợ mai táng phí bằng 20 lần mức chuẩn, dự kiến hỗ trợ mai táng phí khoảng 07 người/năm. Kinh phí hỗ trợ mai táng phí dự kiến khoảng 7.200.000đ x 7 người	7			20	7.200.000	50.400.000
II	ĐỐI VỚI ĐỐI TƯỢNG ĐANG CHĂM SÓC, NUÔI DƯỠNG TRONG CƠ SỞ TRỢ GIÚP XÃ HỘI CÔNG LẬP					255.432.000	138.468.000

1	Tiền ăn tăng thêm các ngày lễ, Tết; những ngày bị ốm phải điều trị tại cơ sở y tế					190.6320.000	127.668.000
	- Tiền ăn tăng thêm các ngày lễ, tết Dương lịch (06 ngày): bằng 03 lần tiêu chuẩn ngày thường			20.220.000		72.792.000	48.528.000
	+ Trẻ em dưới 4 tuổi	9	60.000	2.700.000	180.000	9.720.000	6.480.000
	+ Đối tượng từ đủ 4 tuổi trở lên:	73	48.000	17.520.000	144.000	63.072.000	42.048.000
	- Tiền ăn tăng thêm ngày tết Nguyên đán (05 ngày): Bằng 04 lần tiêu chuẩn ngày thường			20.220.000		80.880.000	60.660.000
	+ Trẻ em dưới 4 tuổi	9	60.000	2.700.000	240.000	10.800.000	8.100.000
	+ Đối tượng từ đủ 4 tuổi trở lên:	73	48.000	17.520.000	192.000	70.080.000	52.560.000
	- Tiền ăn tăng thêm những ngày bị ốm phải điều trị tại cơ sở y tế: bằng 02 lần tiêu			18.480.000		36.960.000	18.480.000

	chuẩn ngày thường (1 đợt điều trị 07 ngày)						
	+ Trẻ em dưới 4 tuổi	20	60.000	8.400.000	120.000	16.800.000	8.400.000
	+ Đối tượng từ đủ 4 tuổi trở lên	30	48.000	10.080.000	96.000	20.160.000	10.080.000
2	Mức chi phí mai táng tăng thêm			54.000.000		64.800.000	10.800.000
	Dự kiến khoảng 03 đối tượng/năm: Chi phí chi phí mai táng tăng thêm bằng 10 lần mức chuẩn trợ giúp xã hội.	3	18.000.000	54.000.000	21.600.000	64.800.000	10.800.000
	Tổng cộng			112.920.000		1.343.352000	1.175.988.000đ

(Số tiền bằng chữ: Một tỷ, một trăm bảy mươi lăm triệu chín trăm tám mươi tám nghìn đồng)./.